

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU TÂN PHÚ

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	10	10	10	10	9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	10	10	10	10	9
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	10	10	10	10	9
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	10	10	10	10	9
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	10	10	10	10	9
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	10	10	10	10	9

Tp.Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Thị Hồng Điềm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHÚ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2184	516	443	428	405	392
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	2184	516	443	428	405	392
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	2184	516	443	428	405	392
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1404	70%	65%	60%	60%	65%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	770	28%	35%	40%	40%	35%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	10	2%	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2184	516	443	428	405	392
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1404	70%	65%	60%	60%	65%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	770	28%	35%	40%	40%	35%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	10	2%	0%	0%	0%	0%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	2184	516	443	428	405	392
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1404	70%	65%	60%	60%	65%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	770	28%	35%	40%	40%	35%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	10	2%	0%	0%	0%	0%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Tp.Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Thị Hồng Diễm

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	49	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	49	0,99m ²
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	14.382	6,6m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8.800	4m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	60	1,3m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	128	0,05m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	456	0,2m ²
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	66	0,03m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	132	0,06m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	34	34/49
1.1	Khối lớp 1	10	1/1
1.2	Khối lớp 2	10	1/1
1.3	Khối lớp 3	10	1/1
1.4	Khối lớp 4	0	0
1.5	Khối lớp 5	4	4/9
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	16	16/19
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	10	1/1
2.5	Khối lớp 5	6	6/9
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	84	1/1
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	48	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	39	1/1

2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Thiết bị khác...	3	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	234
XI	Nhà ăn	431

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	18	9/9	216	108/108
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tp. Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Trần Thị Hồng Diễm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHÚ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học
Năm học 2023-2024

Năm học 2023-2024															
STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
I	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	69		3	63	1	2		16	17	33	34	31	1	
	Giáo viên	64		2	61	1			16	16	32	32	31	1	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	7			7				3	4		4	3		
3	Tin học	2			2				1	1		2			
4	Âm nhạc	1				1			1			1			
5	Mỹ thuật	1			1					1		1			
6	Thể dục	3		1	2					1	2	2	1		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...														

Tp. Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Thị Hồng Diễm